

CỤC THỐNG KÊ  
THỐNG KÊ TP. HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TKT-TH

Hải Phòng, ngày tháng 01 năm 2026

V/v cung cấp số liệu tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế các đơn vị hành chính cấp xã

Kính gửi: Sở Nội vụ.

Căn cứ Kế hoạch số 340/KH-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai rà soát, phân loại đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 45/SNV- XDCQ&CTTN, ngày 06 tháng 01 năm 2026 của Sở Nội vụ về việc đề nghị phối hợp cung cấp số liệu phục vụ phân loại đơn vị hành chính cấp xã.

Thống kê thành phố đã rà soát, tổng hợp số liệu liên quan đến tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế trên địa bàn các xã, phường, đặc khu ước tính đến ngày 31/12/2025 theo yêu cầu tại điểm 7 Công văn số 45/SNV-XDCQ&CTTN.

Thống kê thành phố gửi kèm theo Công văn này số liệu chi tiết (theo Phụ lục đính kèm) để Sở Nội vụ tổng hợp, phục vụ các Hội nghị của Hội đồng thẩm định thành phố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các đơn vị thuộc TKTP;
- Lãnh đạo TKTP;
- Lưu: VT, TH.

**KT. TRƯỞNG THỐNG KÊ  
PHÓ TRƯỞNG THỐNG KÊ**

**Lê Việt Hùng**

**PHỤ LỤC 7: TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TỶ TRỌNG CÔNG NGHIỆP,  
XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ TRONG CƠ CẤU KINH TẾ TRÊN ĐỊA BÀN  
CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU**

*(số liệu ước tính đến hết 31/12/2025)*

STT	Tên ĐVHC cấp xã	Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>
<b>THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG</b>		<b>98.48</b>
1	Phường Hồng Bàng	100.00
2	Phường Hồng An	98.73
3	Phường Ngô Quyền	100.00
4	Phường Gia Viên	100.00
5	Phường Lê Chân	100.00
6	Phường An Biên	100.00
7	Phường Kiến An	99.87
8	Phường Phù Liễn	96.09
9	Phường Hải An	98.93
10	Phường Đông Hải	99.79
11	Phường Đồ Sơn	96.11
12	Phường Nam Đồ Sơn	69.50
13	Phường Dương Kinh	93.73
14	Phường Hưng Đạo	98.98
15	Phường An Dương	99.53
16	Phường An Hải	96.74
17	Phường An Phong	99.76
18	Phường Thủy Nguyên	98.31
19	Phường Thiên Hương	98.76
20	Phường Hoà Bình	98.98
21	Phường Nam Triệu	88.22

22	Phường Bạch Đằng	96.78
23	Phường Lưu Kiếm	86.70
24	Phường Lê Ích Mộc	90.64
25	Xã Việt Khê	79.72
26	Xã Kiến Thụy	90.00
27	Xã Kiến Minh	85.57
28	Xã Kiến Hải	66.52
29	Xã Kiến Hưng	78.87
30	Xã Nghi Dương	82.56
31	Xã An Lão	90.62
32	Xã An Hưng	80.90
33	Xã An Khánh	69.00
34	Xã An Quang	90.80
35	Xã An Trường	80.57
36	Xã Tiên Lãng	78.76
37	Xã Quyết Thắng	78.65
38	Xã Tân Minh	59.75
39	Xã Tiên Minh	76.36
40	Xã Chân Hưng	50.00
41	Xã Hùng Thắng	56.54
42	Xã Vĩnh Bảo	89.55
43	Xã Nguyễn Bình Khiêm	69.98
44	Xã Vĩnh Am	76.46
45	Xã Vĩnh Hải	77.22
46	Xã Vĩnh Hòa	63.59
47	Xã Vĩnh Thịnh	55.58
48	Xã Vĩnh Thuận	61.14
49	Đặc khu Cát Hải	97.45
50	Đặc khu Bạch Long Vĩ	68.97
51	Phường Hải Dương	99.01
52	Phường Lê Thanh Nghị	100.00
53	Phường Việt Hòa	98.66

54	Phường Thành Đông	98.48
55	Phường Nam Đồng	85.47
56	Phường Tân Hưng	96.82
57	Phường Thạch Khê	89.47
58	Phường Tứ Minh	99.88
59	Phường Ái Quốc	95.60
60	Xã Phú Thái	97.67
61	Xã Lai Khê	92.18
62	Xã An Thành	50.02
63	Xã Kim Thành	69.07
64	Phường Kinh Môn	89.56
65	Phường Nguyễn Đại Năng	78.32
66	Phường Trần Liễu	58.30
67	Phường Bắc An Phụ	49.93
68	Phường Phạm Sư Mạnh	97.44
69	Phường Nhị Chiểu	97.41
70	Xã Nam An Phụ	88.83
71	Xã Thanh Hà	87.31
72	Xã Hà Tây	79.71
73	Xã Hà Bắc	74.79
74	Xã Hà Nam	62.32
75	Xã Hà Đông	79.37
76	Xã Thanh Miện	83.48
77	Xã Bắc Thanh Miện	76.15
78	Xã Hải Hưng	64.59
79	Xã Nguyễn Lương Bằng	81.14
80	Xã Nam Thanh Miện	80.93
81	Phường Chu Văn An	89.50
82	Phường Chí Linh	92.52
83	Phường Trần Hưng Đạo	87.87
84	Phường Nguyễn Trãi	31.61
85	Phường Trần Nhân Tông	73.31

86	Phường Lê Đại Hành	86.48
87	Xã Gia Lộc	80.69
88	Xã Yết Kiêu	60.13
89	Xã Gia Phúc	76.59
90	Xã Trường Tân	65.97
91	Xã Tứ Kỳ	85.37
92	Xã Tân Kỳ	69.82
93	Xã Đại Sơn	80.28
94	Xã Chí Minh	68.84
95	Xã Lạc Phượng	85.46
96	Xã Nguyên Giáp	80.07
97	Xã Ninh Giang	83.93
98	Xã Vĩnh Lại	90.56
99	Xã Khúc Thừa Dụ	62.23
100	Xã Tân An	74.29
101	Xã Hồng Châu	73.51
102	Xã Cẩm Giang	68.67
103	Xã Tuệ Tĩnh	68.79
104	Xã Mao Điền	98.89
105	Xã Cẩm Giàng	96.20
106	Xã Nam Sách	94.97
107	Xã Thái Tân	59.96
108	Xã Hợp Tiến	46.31
109	Xã Trần Phú	81.82
110	Xã An Phú	71.32
111	Xã Kẻ Sặt	95.70
112	Xã Bình Giang	76.71
113	Xã Đường An	88.48
114	Xã Thượng Hồng	57.67